

Số: *16* /NQ-HĐND

An Lạc, ngày *16* tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
của phường An Lạc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG AN LẠC
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 375/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 409/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 410/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An lạc về phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách phường năm 2025;

Căn cứ Công văn số 7590/STC -QLNS ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Sở Tài chính về điều chỉnh các khoản thu chuyển nguồn năm 2025 và phiếu điều chỉnh của Kho bạc nhà nước khu vực II - phòng giao dịch số 5;

Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 và báo cáo số 298/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường An Lạc về điều chỉnh báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của phường An Lạc; Báo cáo số 108/BC-BKTNS ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân phường, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách phường An Lạc năm 2025 như sau:

Điều chỉnh Điều 1, Điều 2 Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc về phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách phường năm 2025:

1. Về thu ngân sách:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 608.144.051.911 đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương: 648.729.275.153 đồng
- + Thu điều tiết theo phân cấp: 57.883.734.800 đồng
- + Thu bổ sung cân đối: 545.018.000.000 đồng
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 62.596.633.117 đồng
- + Thu kết dư ngân sách năm trước: 0 đồng
- + Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 19.230.907.236 đồng

2. Về chi ngân sách địa phương:

- Tổng chi ngân sách địa phương: 683.584.436.592 đồng, bao gồm:
- Chi đầu tư phát triển: 0 đồng.
- Chi thường xuyên: 522.042.696.912 đồng.
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 8.648.063.901 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 152.893.675.779 đồng

3. Kết dư ngân sách: 1.144.838.561 đồng.

(Kèm theo phụ lục 1, 2 và mẫu biểu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 57, 58, 59, 60, 61, 64 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP).

Điều 2. Căn cứ vào việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc, giao Ủy ban nhân dân phường:

- Thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định.
- Ủy ban nhân dân phường gửi báo cáo điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho Sở Tài chính theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân phường, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường An Lạc khóa I, kỳ họp thứ ba biểu quyết thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. le

Nơi nhận:

- TT. HĐND TP. Hồ Chí Minh;
- TT. UBND TP. Hồ Chí Minh;
- Sở Tài chính Thành phố;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND Thành phố;
- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND phường;
- TT. UBND phường;
- BTT. UBMTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Thủ trưởng các phòng chuyên môn,
Ban QLDA, TTPVHCC;
- Lưu: VT (Hùng).

CHỦ TỊCH



Lê Trương Hải Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN LẠC



Biểu mẫu số 48-NĐ31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 16 /NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	544,932,000,000	684,729,275,153	139,797,275,153	125.7%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23,930,000,000	57,883,734,800	33,953,734,800	241.9%
-	Thu NSDP hưởng 100%	5,660,000,000	6,731,234,696	1,071,234,696	118.9%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	18,270,000,000	51,152,500,104	32,882,500,104	280.0%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	521,002,000,000	607,614,633,117	86,612,633,117	116.6%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	521,002,000,000	545,018,000,000	24,016,000,000	104.6%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		62,596,633,117	62,596,633,117	
III	Thu kết dư		0	0	
IV	Thu hoàn trả của các cấp ngân sách				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19,230,907,236		
B	TỔNG CHI NSDP	544,932,000,000	683,584,436,592	138,652,436,592	125.4%
I	Tổng chi cân đối NSDP	544,932,000,000	522,042,696,912	-22,889,303,088	95.8%
1	Chi đầu tư phát triển	0	0		
2	Chi thường xuyên	534,453,000,000	522,042,696,912	-12,410,303,088	97.7%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
5	Dự phòng ngân sách	10,479,000,000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		152,893,675,779		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		8,648,063,901		
C	KẾT DƯ NSDP		1,144,838,561		



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	544,932,000,000	684,729,275,153	125.7%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	23,930,000,000	57,883,734,800	241.9%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	521,002,000,000	607,614,633,117	116.6%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	521,002,000,000	545,018,000,000	104.6%
-	Bổ sung có mục tiêu		62,596,633,117	
3	Thu hoàn trả của các cấp ngân sách			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19,230,907,236	
II	Chi ngân sách	544,932,000,000	683,584,436,592	125.4%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	544,932,000,000	522,042,696,912	95.8%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		152,893,675,779	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		8,648,063,901	
III	Kết dư ngân sách cấp phường		1,144,838,561	

Na



Biểu mẫu số 50-NĐ31

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Đính kèm Nghị quyết số 16 /NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	33,360,000,000	23,930,000,000	1,234,989,592,264	57,883,734,800	3702.0%	241.9%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	33,360,000,000	23,930,000,000	608,144,051,911	57,883,734,800	1823.0%	241.9%
I	Thu nội địa	33,360,000,000	23,930,000,000	608,144,051,911	57,883,734,800	1823.0%	241.9%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		-		-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	3,352,485,318	-		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		-	1,444,642,335	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	-	-	91,871,574,225	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-		
	- Thuế tài nguyên						
5	Lệ phí môn bài	950,000,000	950,000,000	1,729,583,229	704,358,861	182.1%	74.1%
	Trong đó: LPMB thu từ cá nhân, hộ KD	950,000,000	950,000,000	1,729,583,229	704,358,861	182.1%	74.1%
6	Lệ phí trước bạ	26,100,000,000	18,270,000,000	111,922,310,730	48,892,785,833	428.8%	267.6%
	Trong đó: LP trước bạ nhà đất	26,100,000,000	18,270,000,000	111,922,310,730	48,892,785,833	428.8%	267.6%
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,710,000,000	4,710,000,000	5,359,865,282	5,359,865,282	113.8%	113.8%
9	Thuế thu nhập cá nhân			52,154,426,259	-		
10	Thuế bảo vệ môi trường			10,012,500	-		
11	Phí, lệ phí	650,000,000		427,654,696	425,206,796	65.8%	
12	Tiền sử dụng đất			22,963,007,508	-		
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước			312,619,276,153	-		
14	Thu khác ngân sách	950,000,000		4,289,213,676	2,501,518,028	451.5%	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Trong đó: - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	- Thu Viện trợ						
	- Các khoản huy động, đóng góp						
	- Các khoản thu khác						
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
V	Nguồn CCTL cân đối chi thường xuyên						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		-				
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		-	19,230,907,236			
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			607,614,633,117			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ/HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	544,932,000,000	683,584,436,592	125.4%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	544,932,000,000	522,042,696,912	95.8%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi đầu tư cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	534,453,000,000	522,042,696,912	97.7%
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi quốc phòng	11,415,000,000	19,399,444,799	169.9%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	24,921,000,000	20,479,917,083	82.2%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	366,648,000,000	343,688,343,397	93.7%
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	5,735,000,000	9,076,783,590	158.3%
-	Chi Văn hóa thông tin	11,006,000,000	12,585,747,780	114.4%
-	Chi thể dục thể thao	450,000,000	175,813,000	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
-	Chi Bảo vệ môi trường	958,000,000	43,500,000	4.5%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,311,000,000		0.0%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79,454,000,000	89,027,778,838	112.0%
-	Chi Bảo đảm xã hội	32,555,000,000	27,565,368,425	84.7%
-	Chi khác			
III	Dự phòng ngân sách	10,479,000,000	-	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
-	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		152,893,675,779	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		8,648,063,901	



Biểu mẫu số 52-NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	544,932,000,000	683,584,436,592	138,652,436,592	125.4%
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				.
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	544,932,000,000	522,042,696,912	-22,889,303,088	95.8%
I	Chi đầu tư phát triển		-	0	
1	Chi đầu tư cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		-	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	534,453,000,000	522,042,696,912	-12,410,303,088	97.7%
-	Chi quốc phòng	11,415,000,000	19,399,444,799	7,984,444,799	169.9%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	24,921,000,000	20,479,917,083	-4,441,082,917	82.2%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	366,648,000,000	343,688,343,397	-22,959,656,603	93.7%
-	Chi Khoa học và công nghệ		-	-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	5,735,000,000	9,076,783,590	3,341,783,590	158.3%
-	Chi Văn hóa thông tin	11,006,000,000	12,585,747,780	1,579,747,780	114.4%
-	Chi thể dục thể thao	450,000,000	175,813,000	-274,187,000	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-		-	
-	Chi Bảo vệ môi trường	958,000,000	43,500,000	-914,500,000	4.5%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,311,000,000	-	-1,311,000,000	0.0%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79,454,000,000	89,027,778,838	9,573,778,838	112.0%
-	Chi Bảo đảm xã hội	32,555,000,000	27,565,368,425	-4,989,631,575	84.7%
-	Chi khác			0	
III	Dự phòng ngân sách	10,479,000,000		-	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		152,893,675,779	152,893,675,779	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		8,648,063,901	8,648,063,901	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	544,932,000,000	683,584,436,592	125.4%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	544,932,000,000	522,042,696,912	95.8%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...			
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	534,453,000,000	522,042,696,912	97.7%
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi quốc phòng	11,415,000,000	19,399,444,799	169.9%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	24,921,000,000	20,479,917,083	82.2%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	366,648,000,000	343,688,343,397	93.7%
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	5,735,000,000	9,076,783,590	158.3%
-	Chi Văn hóa thông tin	11,006,000,000	12,585,747,780	114.4%
	Chi thể dục thể thao	450,000,000	175,813,000	39.1%
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
	Chi Bảo vệ môi trường	958,000,000	43,500,000	4.5%
	Chi các hoạt động kinh tế	1,311,000,000	-	0.0%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79,454,000,000	89,027,778,838	112.0%
-	Chi Bảo đảm xã hội	32,555,000,000	27,565,368,425	84.7%
-	Chi khác	-	-	
III	Dự phòng ngân sách	10,479,000,000	-	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
	<i>Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông</i>		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		152,893,675,779	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		8,648,063,901	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Đính kèm Nghị quyết số 16 /NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3
	TỔNG SỐ	542,628,618,000		542,628,618,000	-	-	-	674,936,372,691	-	522,042,696,912	-	-	-	152,893,675,779	124.4%		96.2%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	532,149,618,000	-	532,149,618,000	-	-	-	534,451,763,538	-	522,042,696,912	-	-	-	12,409,066,626	100.4%		98.1%
1	Văn phòng Đảng ủy	10,203,028,930		10,203,028,930	-		-	14,829,370,377		12,129,370,377	-		-	2,700,000,000	145.3%		118.9%
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	140,907,913,070		140,907,913,070	-		-	155,978,885,107		146,274,805,107	-		-	9,704,080,000	110.7%		103.8%
3	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt	5,238,058,000		5,238,058,000	-		-	7,188,617,251		7,188,617,251	-		-		137.2%		137.2%
4	Trường Mầm non Hoa Đào	11,718,681,000		11,718,681,000	-		-	11,600,981,578		11,600,981,578	-		-		99.0%		99.0%
5	Trường mầm non Hoàng Anh	12,076,190,000		12,076,190,000	-		-	11,769,209,728		11,769,209,728	-		-		97.5%		97.5%
6	Trường mầm non Hoa Hồng	11,421,344,000		11,421,344,000	-		-	10,999,805,899		10,999,805,899	-		-		96.3%		96.3%
7	Trường mầm non Thiết Mộc Lan	8,496,532,000		8,496,532,000	-		-	8,106,630,076		8,106,630,076	-		-		95.4%		95.4%
8	Trường mầm non 20/10	6,391,770,000		6,391,770,000	-		-	5,871,358,862		5,871,358,862	-		-		91.9%		91.9%
9	Trường mầm non 19/5	11,349,400,000		11,349,400,000	-		-	10,564,219,069		10,564,219,069	-		-		93.1%		93.1%
10	Trường mầm non Hương Sen	19,495,394,000		19,495,394,000	-		-	17,886,620,859		17,886,620,859	-		-		91.7%		91.7%
11	Trường mầm non Bình Trị Đông B	12,421,999,000		12,421,999,000	-		-	11,731,441,699		11,731,441,699	-		-		94.4%		94.4%
12	Trường mầm non Dạ Lý Hương	7,418,001,000		7,418,001,000	-		-	6,947,785,397		6,947,785,397	-		-		93.7%		93.7%
13	Trường tiểu học Lê Công Phép	22,699,638,000		22,699,638,000	-		-	21,247,698,376		21,247,698,376	-		-		93.6%		93.6%
14	Trường tiểu học Lương Thế Vinh	13,870,367,000		13,870,367,000	-		-	14,091,102,240		14,091,102,240	-		-		101.6%		101.6%
15	Trường tiểu học Bình Trị 2	42,001,029,000		42,001,029,000	-		-	37,850,645,907		37,850,645,907	-		-		90.1%		90.1%
16	Trường Tiểu học Bùi Hữu Nghĩa	11,413,165,000		11,413,165,000	-		-	10,553,831,192		10,553,831,192	-		-		92.5%		92.5%
17	Trường tiểu học An Lạc 1	29,812,561,000		29,812,561,000	-		-	27,780,296,689		27,780,296,689	-		-		93.2%		93.2%
18	Trường tiểu học An Lạc 2	17,819,000,000		17,819,000,000	-		-	15,493,712,353		15,493,712,353	-		-		87.0%		87.0%
19	Trường tiểu học An Lạc 3	15,766,300,000		15,766,300,000	-		-	15,258,384,731		15,258,384,731	-		-		96.8%		96.8%
20	Trường Tiểu học Đinh Công Tráng	7,825,000,000		7,825,000,000	-		-	7,620,127,839		7,620,127,839	-		-		97.4%		97.4%
21	Trường TH cơ sở An Lạc	28,660,596,000		28,660,596,000	-		-	25,175,401,364		25,170,414,738	-		-	4,986,626	87.8%		87.8%
22	Trường Trung học cơ sở Bình Trị Đông B	10,950,081,000		10,950,081,000	-		-	12,215,211,967		12,215,211,967	-		-		111.6%		111.6%
23	Trường Trung học cơ sở Lê Tấn Bê	31,384,067,000		31,384,067,000	-		-	29,670,850,066		29,670,850,066	-		-		94.5%		94.5%
24	Trường Trung học cơ sở Bình Tân	31,353,503,000		31,353,503,000	-		-	29,925,646,287		29,925,646,287	-		-		95.4%		95.4%
25	Trung Tâm chính trị	-		-			-	1,332,367,845		1,332,367,845	-		-				
26	Trung tâm Văn hóa - thể thao	11,456,000,000		11,456,000,000	-		-	12,761,560,780		12,761,560,780	-		-		111.4%		111.4%
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10,479,000,000		10,479,000,000				-									
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0		-				-									
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-						0		0							
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-						140,484,609,153						140,484,609,153			



Biểu mẫu số 56-NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 16 /NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Số sách (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=2/1
	TỔNG SỐ	532,149,618,000	522,042,696,912	343,688,343,397	19,399,444,799	20,479,917,083	9,076,783,590	12,585,747,780	0	175,813,000	43,500,000	0	89,027,778,838	27,565,368,425	0	98.1%
1	Văn phòng Đảng ủy	10,203,028,930	12,129,370,377										12,129,370,377			118.9%
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	140,907,913,070	146,274,805,107		19,399,444,799	20,479,917,083	9,076,783,590				43,500,000		69,709,791,210	27,565,368,425		103.8%
3	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt	5,238,058,000	7,188,617,251										7,188,617,251			137.2%
4	Trường Mầm non Hoa Đào	11,718,681,000	11,600,981,578	11,600,981,578												99.0%
5	Trường mầm non Hoàng Anh	12,076,190,000	11,769,209,728	11,769,209,728												97.5%
6	Trường mầm non Hoa Hồng	11,421,344,000	10,999,805,899	10,999,805,899												96.3%
7	Trường mầm non Thiết Mộc Lan	8,496,532,000	8,106,630,076	8,106,630,076												95.4%
8	Trường mầm non 20/10	6,391,770,000	5,871,358,862	5,871,358,862												91.9%
9	Trường mầm non 19/5	11,349,400,000	10,564,219,069	10,564,219,069												93.1%
10	Trường mầm non Hương Sen	19,495,394,000	17,886,620,859	17,886,620,859												91.7%
11	Trường mầm non Bình Trị Đông B	12,421,999,000	11,731,441,699	11,731,441,699												94.4%
12	Trường mầm non Dạ Lý Hương	7,418,001,000	6,947,785,397	6,947,785,397												93.7%
13	Trường tiểu học Lê Công Phép	22,699,638,000	21,247,698,376	21,247,698,376												93.6%
14	Trường tiểu học Lương Thế Vinh	13,870,367,000	14,091,102,240	14,091,102,240												101.6%
15	Trường tiểu học Bình Trị 2	42,001,029,000	37,850,645,907	37,850,645,907												90.1%
16	Trường Tiểu học Bùi Hữu Nghĩa	11,413,165,000	10,553,831,192	10,553,831,192												92.5%
17	Trường tiểu học An Lạc 1	29,812,561,000	27,780,296,689	27,780,296,689												93.2%
18	Trường tiểu học An Lạc 2	17,819,000,000	15,493,712,353	15,493,712,353												87.0%
19	Trường tiểu học An Lạc 3	15,766,300,000	15,258,384,731	15,258,384,731												96.8%
20	Trường Tiểu học Đinh Công Tráng	7,825,000,000	7,620,127,839	7,620,127,839												97.4%
21	Trường TH cơ sở An Lạc	28,660,596,000	25,170,414,738	25,170,414,738												87.8%
22	Trường Trung học cơ sở Bình Trị Đông B	10,950,081,000	12,215,211,967	12,215,211,967												111.6%
23	Trường Trung học cơ sở Lê Tấn Bê	31,384,067,000	29,670,850,066	29,670,850,066												94.5%
24	Trường Trung học cơ sở Bình Tân	31,353,503,000	29,925,646,287	29,925,646,287												95.4%
25	Trung Tâm chính trị		1,332,367,845	1,332,367,845												
26	Trung tâm Văn hóa - thể thao	11,456,000,000	12,761,560,780					12,585,747,780		175,813,000						111.4%



Biểu mẫu số 57-ND31

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số 16 /NQ- HDND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm						Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Cán trừ nguồn CCTL	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Dự toán giữ lại			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4+5-6-7	2	3	4	5	6	7	8	9 = 1 - 8	10	11
	TỔNG SỐ	626,503,075,897	19,230,907,236	532,149,618,000	-	76,964,550,661	-	1,842,000,000	522,042,696,912	104,460,378,985	12,409,066,626	92,051,312,359
1	Văn phòng Đảng ủy	16,123,427,067	14,639,137	10,203,028,930		6,061,759,000		156,000,000	12,129,370,377	3,994,056,690	2,700,000,000	1,294,056,690
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	197,090,409,558	2,131,749,449	140,907,913,070		54,877,747,039		827,000,000	146,274,805,107	50,815,604,451	9,704,080,000	41,111,524,451
3	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt	7,453,637,047	47,864,047	5,238,058,000		2,187,715,000		20,000,000	7,188,617,251	265,019,796		265,019,796
4	Trường Mầm non Hoa Đào	12,515,532,053	484,571,053	11,718,681,000		323,280,000		11,000,000	11,600,981,578	914,550,475		914,550,475
5	Trường mầm non Hoàng Anh	12,940,306,458	560,396,458	12,076,190,000		342,720,000		39,000,000	11,769,209,728	1,171,096,730		1,171,096,730
6	Trường mầm non Hoa Hồng	11,750,135,230	73,671,230	11,421,344,000		285,120,000		30,000,000	10,999,805,899	750,329,331		750,329,331
7	Trường mầm non Thiết Mộc Lan	8,987,298,667	193,040,617	8,496,532,000		313,726,050		16,000,000	8,106,630,076	880,668,591		880,668,591
8	Trường mầm non 20/10	6,597,138,891	77,688,891	6,391,770,000		139,680,000		12,000,000	5,871,358,862	725,780,029		725,780,029
9	Trường mầm non 19/5	11,914,117,691	414,477,691	11,349,400,000		174,240,000		24,000,000	10,564,219,069	1,349,898,622		1,349,898,622
10	Trường mầm non Hương Sen	20,508,462,420	628,668,420	19,495,394,000		428,400,000		44,000,000	17,886,620,859	2,621,841,561		2,621,841,561
11	Trường mầm non Bình Trị Đông B	13,232,214,033	483,545,033	12,421,999,000		350,670,000		24,000,000	11,731,441,699	1,500,772,334		1,500,772,334
12	Trường mầm non Dạ Lý Hương	7,726,471,087	174,030,087	7,418,001,000		145,440,000		11,000,000	6,947,785,397	778,685,690		778,685,690
13	Trường tiểu học Lê Công Phép	23,989,033,332	933,955,332	22,699,638,000		397,440,000		42,000,000	21,247,698,376	2,741,334,956		2,741,334,956
14	Trường tiểu học Lương Thế Vinh	14,825,058,992	432,742,992	13,870,367,000		571,949,000		50,000,000	14,091,102,240	733,956,752		733,956,752
15	Trường tiểu học Bình Trị 2	45,963,038,727	3,211,131,587	42,001,029,000		809,878,140		59,000,000	37,850,645,907	8,112,392,820		8,112,392,820
16	Trường Tiểu học Bùi Hữu Nghĩa	12,224,778,504	653,333,504	11,413,165,000		197,280,000		39,000,000	10,553,831,192	1,670,947,312		1,670,947,312
17	Trường tiểu học An Lạc 1	33,315,038,617	2,977,179,745	29,812,561,000		586,297,872		61,000,000	27,780,296,689	5,534,741,928		5,534,741,928
18	Trường tiểu học An Lạc 2	20,013,653,102	2,105,533,102	17,819,000,000		159,120,000		70,000,000	15,493,712,353	4,519,940,749		4,519,940,749
19	Trường tiểu học An Lạc 3	16,833,751,115	841,011,115	15,766,300,000		235,440,000		9,000,000	15,258,384,731	1,575,366,384		1,575,366,384
20	Trường Tiểu học Đinh Công Tráng	8,539,029,729	372,599,729	7,825,000,000		348,430,000		7,000,000	7,620,127,839	918,901,890		918,901,890
21	Trường TH cơ sở An Lạc	29,380,273,598	110,677,598	28,660,596,000		646,000,000		37,000,000	25,170,414,738	4,209,858,860		4,209,858,860
22	Trường Trung học cơ sở Bình Trị Đông B	12,891,215,524	223,826,524	10,950,081,000		1,743,308,000		26,000,000	12,215,211,967	676,003,557		676,003,557
23	Trường Trung học cơ sở Lê Tấn Bê	33,175,550,870	1,034,483,870	31,384,067,000		800,000,000		43,000,000	29,670,850,066	3,504,700,804	4,986,626	3,499,714,178
24	Trường Trung học cơ sở Bình Tân	33,244,843,732	1,049,940,732	31,353,503,000		872,400,000		31,000,000	29,925,646,287	3,319,197,445		3,319,197,445
25	Trung Tâm chính trị	1,791,782,000		-		1,851,782,000		60,000,000	1,332,367,845	459,414,155		459,414,155
26	Trung tâm Văn hóa - thể thao	13,476,877,853	149,293	11,456,000,000		2,114,728,560		94,000,000	12,761,560,780	715,317,073		715,317,073



Biểu mẫu số 58-NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 16 /NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó					
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12= 4/1	13= 5/2	14=8/3
1	UBND Phường An Lạc	532,149,618,000		532,149,618,000	683,584,436,592			522,042,696,912	343,688,343,397	152,893,675,779	8,648,063,901	128.5%		98.1%

[Handwritten signature]



Biểu mẫu số 59-ND31

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
1	UBND Phường An Lạc	521,002,000,000	521,002,000,000				522,042,696,912	522,042,696,912				100.20	100.2%			



Biểu mẫu số 60-NĐ 31

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	UBND Phường An Lạc	684,729,275,153	57,883,734,800	545,018,000,000	62,596,633,117		19,230,907,236	la



Biểu mẫu số 61-NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 16 /NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ									
1	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông (0972)	600,000,000	0	600,000,000	0	0	0	0.0%		0.0%
-	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường	600,000,000		600,000,000	0		0	0.0%		0.0%



**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	198,335,940,003	188,761,202,685	95.2%
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	198,335,940,003	188,761,202,685	95.2%
-	Sự nghiệp giáo dục	198,335,940,003	188,761,202,685	95.2%
1	Trường Mầm non Hoa Đào	5,241,485,000	4,633,755,000	88.4%
2	Trường mầm non Hoàng Anh	5,081,240,000	4,766,943,000	93.8%
3	Trường mầm non Hoa Hồng	4,351,350,000	4,109,079,000	94.4%
4	Trường mầm non Thiết Mộc Lan	1,886,212,000	1,886,212,000	100.0%
5	Trường mầm non 20/10	1,909,200,000	1,895,698,000	99.3%
6	Trường mầm non 19/5	2,085,009,000	2,085,009,000	100.0%
7	Trường mầm non Hương Sen	7,885,445,000	7,885,445,000	100.0%
8	Trường mầm non Bình Trị Đông B	4,599,745,000	4,408,410,000	95.8%
9	Trường mầm non Dạ Lý Hương	1,910,078,225	1,910,078,225	100.0%
10	Trường tiểu học Lê Công Phép	15,859,330,000	15,501,418,666	97.7%
11	Trường tiểu học Lương Thế Vinh	10,500,600,000	12,670,158,000	120.7%
12	Trường tiểu học Bình Trị 2	20,375,834,000	20,920,827,595	102.7%
13	Trường Tiểu học Bùi Hữu Nghĩa	9,847,328,000	9,847,327,310	100.0%
14	Trường tiểu học An Lạc 1	13,536,110,000	14,316,442,000	105.8%
15	Trường tiểu học An Lạc 2	3,693,600,000	3,615,689,253	97.9%
16	Trường tiểu học An Lạc 3	19,578,280,000	15,967,873,790	81.6%
17	Trường Tiểu học Đinh Công Tráng	10,280,830,000	8,166,941,286	79.4%
18	Trường TH cơ sở An Lạc	10,078,611,000	9,674,843,400	96.0%
19	Trường Trung học cơ sở Bình Trị Đông B	9,780,000,000	8,963,909,000	91.7%
20	Trường Trung học cơ sở Lê Tấn Bê	16,419,470,000	13,784,787,000	84.0%
21	Trường Trung học cơ sở Bình Tân	16,884,730,000	15,816,735,000	93.7%
22	Trung Tâm chính trị	357,026,000	396,127,000	111.0%
23	Trung tâm Văn hóa - thể thao	4,000,000,000	3,131,472,367	78.3%
24	Ban quản lý chợ An Lạc	2,194,426,778	2,406,021,793	109.6%

**BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG AN LẠC NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ- HDND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

NỘI DUNG		DỰ TOÁN NĂM 2025		THỰC HIỆN NĂM 2025		TỶ LỆ % SO SÁNH	
		NSNN	NSP	NSNN	NSP	NSNN	NSP
TỔNG CỘNG		33,360,000,000	544,932,000,000	608,144,051,911	684,729,275,153	1823.0%	125.7%
1	Thu KVKT và đầu tư nước ngoài			1,444,642,335			
2	Thu KVKT ngoài quốc doanh			91,871,574,225			
3	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			3,352,485,318			
4	Lệ phí trước bạ	26,100,000,000	18,270,000,000	111,922,310,730	48,892,785,833	428.8%	267.6%
	Trong đó trước bạ nhà, đất			111,922,310,730			
5	Thuế thu nhập cá nhân			52,154,426,259			
6	Tiền sử dụng đất			22,963,007,508			
7	Tiền thuê đất			312,619,276,153			
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,710,000,000	4,710,000,000	5,359,865,282	5,359,865,282	113.8%	113.8%
9	Thuế nông nghiệp						
10	Thuế bảo vệ môi trường			10,012,500			
11	Thuế nhà đất						
12	Thuế COSD đất						
13	Phí - Lệ phí	650,000,000		427,654,696	425,206,796	65.8%	
14	Lệ phí môn bài	950,000,000	950,000,000	1,729,583,229	704,358,861	182.1%	74.1%
	Trong đó LPMB thu từ cá nhân hộ KD						
15	Thu Khác	950,000,000		4,289,213,676	2,501,518,028	451.5%	
16	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước				19,230,907,236		
17	Nguồn CCTL cân đối chi TX						
18	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		521,002,000,000		607,614,633,117		
	Bổ sung cân đối		521,002,000,000		545,018,000,000		
	Bổ sung có mục tiêu				62,596,633,117		
19	Thu NS cấp dưới nộp lên						
20	Thu kết dư						
21	Thu viện trợ không trả lại						

**BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG AN LẠC NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số 16 /NQ- HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)	Tỷ trọng (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	544,932,000,000	683,584,436,592	125.44%	
I	<u>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</u>				
1.1	<i>Chi đầu tư XD CB</i>				
	<i>Trong đó:</i>				
	+ <i>Chi GDDT và dạy nghề</i>				
	+ <i>Chi Khoa học và Công nghệ</i>				
1.2	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>				
II	<u>CHI THƯỜNG XUYÊN</u>	534,453,000,000	522,042,696,912	97.7%	100.0%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1,311,000,000		0.00%	
2	Chi sự nghiệp môi trường	958,000,000	43,500,000	4.54%	0.01%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	366,648,000,000	343,688,343,397	93.74%	65.84%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số	5,735,000,000	9,076,783,590	158.27%	1.74%
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	11,006,000,000	12,585,747,780	114.35%	2.41%
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	32,555,000,000	27,565,368,425	84.67%	5.28%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	450,000,000	175,813,000	39.07%	0.03%
8	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	79,454,000,000	89,027,778,838	112.05%	17.05%
9	Chi quốc phòng	11,415,000,000	19,399,444,799	169.95%	3.72%
10	Chi an ninh	24,921,000,000	20,479,917,083	82.18%	3.92%
III	<u>Dự phòng ngân sách</u>	10,479,000,000			
IV	<u>Chi bổ sung cân đối ngân sách phường</u>	0	0		
1	Bổ sung cân đối				
2	Bổ sung có mục tiêu				
V	<u>CHI CHUYÊN NGUYÊN</u>		152,893,675,779		
VI	<u>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u>		8,648,063,901		

